UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 93/CK-NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2024

*(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Mê Linh)*

| Stt | Nội dung | Thực hiện Quý 1 năm 2023 | Dự toán năm 2024 | Thực hiện quý I (3 tháng năm 2024) | So sánh ước thực hiện với DT (%) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 7 | 8 | |
| **A** | **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **507.541** | **1.504.000** | **619.554** | **41** | **122** | |
| **I** | **TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **208.013** | **1.504.000** | **619.554** | **41** | **298** | |
| 1 | Thu nội địa | 208.013 | 1.504.000 | 619.554 | 41 | 298 | |
| 2 | Thu viện trợ không hoàn lại | - | - | | | | |
| **II** | **THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC** | 299.528 | - | - | | - | |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH HUYỆN** | | | **677.931** | | | |
| **I** | **Tổng chi cân đối ngân sách** | **278.073** | **2.117.215** | **603.563** | **29** | **217** | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 28.668 | 1.313.018 | 346.234 | 26 | 1.208 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 249.405 | 804.197 | 257.329 | 32 | 103 | |
| 3 | Dự phòng ngân sách | - | | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh giao đầu năm** | **23.804** | **449.045** | **74.368** | **17** | **312** | - |
| *1* | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh giao đầu năm | 23.804 | 449.045 | 74.368 | 17 | 312 | |
| *2* | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh bổ sung trong năm | - | | | | | |

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 94/CK-NSNN

# THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT : Triệu đồng

| Stt | Nội dung | Thực hiện Quý 1 năm 2023 | Dự toán năm | Thực hiện quý I (3 tháng năm 2024) | So sánh ước thực hiện với DT (%) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 7 | 8 | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | |
| **A** | **THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **208.012** | **1.504.000** | **619.554** | **41,2** | **297,8** | |
| **I** | **TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN** | **208.012** | **1.504.000** | **619.554** | **41,2** | **297,8** | |
| **1** | **Thu nội địa** | **208.012** | **1.504.000** | **619.554** | **41,2** | **297,8** | |
| 1.1 | Thu từ DNNN nhà nước | 165 | | 26.070 | | 15.800,0 | |
| 1.2 | Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | 345 | | 1.272 | | 368,7 | |
| 1.3 | Thu từ khu vực kinh tế NQD | 108.654 | 477.000,0 | 140.550 | 29,5 | 129,4 | |
| .+ | *Thuế GTGT* | *71.919* | *319.000,0* | *77.701* | 24,4 | 108,0 | |
| .+ | *Thuế tiêu thụ đặc biệt* | *45* | | *939* | | 2.086,7 | |
| .+ | *Thuế TNDN* | *36.277* | *157.000,0* | *61.661* | 39,3 | 170,0 | |
| .+ | *Thuế tài nguyên* | *413* | *1.000,0* | *249* | 24,9 | 60,3 | |
| .+ | *Thu khác NQD* | | | *0* | | | |
| .+ | *Thuế môn bài* | | | *0* | | | |
| 1.4 | Lệ phí trước bạ | 29.364 | 92.000 | 23.123 | 25,1 | 78,7 | |
| 1,5 | Các khoản thu về nhà đất | 31.978 | 804.500 | 358.487 | 44,6 | 1.121,0 | |
| .+ | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 0 | | | |
| .+ | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 955 | 9.500 | 1.423 | 15,0 | 149,0 | |
| .+ | Thu tiền sử dụng đất | 18.939 | 716.000 | 346.665 | 48,4 | 1.830,4 | |
| .+ | Tiền cho thuê đất, mặt nước | 11.084 | 70.000 | 10.399 | 14,9 | 93,8 | |
| .+ | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN | | | 0 | | | |
| .+ | Tiền đền bù thiệt hạ thu hồi đất | 1.000 | 9.000 | 0 | 0,0 | 0,0 | |
| 1.6 | Thuế thu nhập cá nhân | 21.028 | 75.000 | 35.070 | 46,8 | 166,8 | |
| 1.7 | Thu phí và lệ phí | 13.278 | 39.000 | 14.287 | 36,6 | 107,6 | |
| | *Trong đó phần QH, xã, thị trấn QL* | *4.674* | *7.200* | *4.898* | 68,0 | 104,8 | |
| 1,8 | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | 183 | | 9 | | 5,1 | |
| 1.9 | Thuế từ hoạt động sổ xố kiến thiết | | | 0 | | | |
| 1.10 | Thu khác ngân sách | 2.784 | 13.000 | 19.854 | 152,7 | 713,1 | |
| | *Trong đó phần QH, xã, thị trấn QL* | 1.145 | 9.000 | 1.795 | 19,9 | 156,7 | |
| 1.11 | Thu quỹ đất công ích, hoa lợi cộng sản | 233 | 3.500 | 832 | 23,8 | 357,1 | |
| **II** | **THU VIỆN TRỢ** | | | **0** | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP** | **108.897** | **1.081.300** | **441.254** | **40,8** | **405,2** | |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 41.090 | 171.200 | 54.360 | 31,8 | 132,3 | |
| 2 | Các khoản thu NS huyện được hưởng 100% | 67.807 | 910.100 | 386.894 | 42,5 | 570,6 | |

**UBND HUYỆN MÊ LINH** **Biểu số 95/CK-NSNN**

# THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT : Triệu đồng

| Stt | Nội dung | Thực hiện Quý 1 năm 2023 | Dự toán năm | Thực hiện quý I (3 tháng năm 2024) | So sánh ước thực hiện với DT (%) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 | |
| | **TỔNG SỐ** | **293.063** | **2.756.119** | **677.931** | **24,6** | **231** | |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **269.259** | **2.307.074** | **603.563** | **26,2** | **224** | |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **28.668** | **1.313.018** | **346.234** | **26,4** | **1.208** | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 28.668 | 1.313.018 | 346.234 | 26,4 | 1.208 | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **240.591** | **951.571** | **257.329** | **27,0** | **107** | |
| *2.1* | *Chi quốc phòng,* | 0 | *22.987* | *7.470* | 32,5 | | |
| | *Chi an ninh* | 0 | *15.531* | *1.800* | 11,6 | | |
| *2.2* | *Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề* | 105.564 | *452.706* | *126.059* | 27,8 | 119 | |
| *2.3* | *Chi sự nghiệp y tế, dân số* | 3.431 | *28.727* | *4.411* | 15,4 | 129 | |
| *2.4* | *Chi sự nghiệp khoa học công nghệ* | 0 | | | 0,0 | | |
| *2.5* | *Chi sự nghiệp văn hóa thông tin* | 1.459 | *10.732* | *8.033* | 74,9 | 551 | |
| *2.6* | *Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình* | 660 | *4.281* | *700* | 16,4 | 106 | |
| *2.7* | *Chi sự nghiệp thể dục thể thao* | 1.136 | *2.993* | *1.000* | 33,4 | 88 | |
| *2.8* | *Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội* | 37.660 | *132.787* | *39.073* | 29,4 | 104 | |
| *2.9* | *Chi sự nghiệp kinh tế* | 14.090 | *39.074* | *3.004* | 7,7 | 21 | |
| *2.10* | *Chi quản lý hành chính Đảng, Đoàn thể* | 58.791 | *165.235* | *46.046* | 27,9 | 78 | |
| *2.12* | *Chi sự nghiệp môi trường* | 16.400 | *60.733* | *14.238* | 23,4 | 87 | |
| *2.13* | *Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ* | | *6.314* | | 0,0 | | |
| *2.14* | *Chi khác ngân sách* | 1.400 | *7.103* | *5.497* | 77,4 | 393 | |
| *2,15* | *Chi Quản lý vận hành trụ sở làm việc của các cơ quan* | | *2.368* | | 0,0 | | - |
| **II** | **Chi dự phòng ngân sách** | | **42.485** | **0** | **0,0** | | |
| **B** | **CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN** | **23.804** | **449.045** | **74.368** | **16,6** | **312** | |
| **1** | Chương trình mục tiêu quốc gia | 10.150 | 44.000 | 16.125 | 36,6 | 159 | |
| **2** | Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 4.889 | 315.418 | 39.940 | 12,7 | 817 | |
| **3** | Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 8.765 | 89.627 | 18.303 | 20,4 | 209 | |
| *3,1* | *Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên giao đầu năm ,* | 8.765 | | | | | |
| *3,2* | *Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên giao bổ sung trong năm* | | | | | | |